

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8-33

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Địa chỉ: số 22, đường Lý Tự Trọng, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/7/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/01/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã tham gia điều hành trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Hữu Thọ	Ủy viên
Ông: Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông: Trịnh Tuấn Minh	Ủy viên
Ông: Lê Thanh Bình	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 07/04/2015)
Ông: Lê Phương Đông	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 07/04/2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông: Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc
Ông: Hoàng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 22/04/2015)

Ban Kiểm soát

Bà: Lê Thúy Mai	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông: Lê Tùng Lâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo qui định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

22/01/2016
CCH
EM
AN
/IE
/H

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Địa chỉ: số 22, đường Lý Tự Trọng, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

51
N
NH
T
1 Đ
T
TU

Số 1286/BCKT-TC/AVA-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/02/2016, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**Ngô Quang Tiến**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số 0448-2014-126-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Sơn Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số 0591-2014-126-1

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		808.401.499.127	642.699.861.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	296.640.280.679	261.018.870.934
1. Tiền	111		106.640.280.679	51.083.605.934
2. Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	209.935.265.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	550.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		550.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.818.868.366	139.139.305.829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	210.483.893.202	123.910.067.634
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	8.146.115.408	3.371.732.152
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.982.502.725	12.112.456.037
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(793.642.969)	(254.949.994)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	257.414.886.712	227.001.875.830
1. Hàng tồn kho	141		270.258.962.329	228.001.639.939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12.844.075.617)	(999.764.109)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.977.463.370	15.539.808.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	946.269.270	328.909.948
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.287.676.305	13.845.975.713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	743.517.795	1.364.922.783
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		203.278.603.874	330.346.650.235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.805.910.650	2.596.835.079
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.805.910.650	2.596.835.079
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		171.058.580.387	269.767.537.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	170.675.520.665	269.384.204.287
- Nguyên giá	222		897.637.819.810	881.024.288.524
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(726.962.299.145)	(611.640.084.237)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	383.059.722	383.333.333
- Nguyên giá	228		1.557.828.875	1.436.128.875
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.174.769.153)	(1.052.795.542)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	4.306.383.346	6.760.713.987
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.306.383.346	6.760.713.987
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.107.729.491	51.221.563.549
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	26.089.564.669	51.134.359.348
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	18.164.822	87.204.201
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.011.680.103.001	973.046.511.272

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		388.234.666.044	352.293.723.818
I. Nợ ngắn hạn	310		386.143.270.025	341.742.299.334
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	75.852.648.225	52.804.239.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.071.280.077	340.292.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	25.142.656.595	38.283.539.413
4. Phải trả người lao động	314		50.978.703.505	64.479.061.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.065.139.738	1.914.664.124
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.791.952.166	2.341.324.634
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	208.234.796.034	163.894.912.087
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.006.093.685	17.684.265.500
II. Nợ dài hạn	330		2.091.396.019	10.551.424.484
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	2.091.396.019	10.551.424.484
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		623.445.436.957	620.752.787.454
I. Vốn chủ sở hữu	410		623.445.436.957	620.752.787.454
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	9.506.484	9.506.484
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.17	22.951.530.000	22.951.530.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.17, 18	(25.413.193.278)	(27.412.396.327)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	11.342.328.177	797.969.882
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	5.272.179.147	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	128.687.924.419	141.366.754.761
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.259.906.953	2.792.387.649
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		120.428.017.466	138.574.367.112
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.595.162.008	41.039.422.654
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.011.680.103.001	973.046.511.272

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.546.380.672.297	1.550.908.548.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.546.380.672.297	1.550.908.548.442
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.201.955.189.712	1.185.359.800.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		344.425.482.586	365.548.748.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.624.420.909	6.892.401.256
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.596.176.317	16.107.911.877
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.349.869.203	15.279.798.757
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	68.256.881.726	56.986.560.925
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	66.637.427.535	93.585.976.338
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		210.559.417.917	205.760.700.414
12. Thu nhập khác	31	VI.5	327.329.204	409.377.881
13. Chi phí khác	32	VI.6	14.400.031.897	86.175.804
14. Lợi nhuận khác	40		(14.072.702.693)	323.202.077
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		196.486.715.224	206.083.902.491
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	46.161.017.500	49.616.248.486
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	69.039.379	(84.200.523)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		150.256.658.345	156.551.854.528
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		133.370.831.600	138.583.378.144
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.885.826.745	17.968.476.384
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.017	3.135
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		196.486.715.224	206.083.902.491
2. Điều chỉnh cho các khoản			125.638.138.379	128.217.870.312
- Khấu hao tài sản cố định	02		115.843.731.519	116.605.390.954
- Các khoản dự phòng	03		12.383.004.483	559.660.269
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(693.953.204)	(11.151.388)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.244.513.622)	(5.935.605.391)
- Chi phí lãi vay	06		7.349.869.203	15.279.798.757
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	1.719.777.111
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		322.124.853.602	334.301.772.803
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(98.247.626.687)	27.175.356.625
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.257.322.390)	73.330.473.152
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5.457.747.255	5.548.016.636
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		24.427.435.357	9.618.867.734
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.406.963.693)	(15.032.614.157)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(51.914.616.485)	(37.348.913.990)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		128.391.410	162.137.259.069
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.824.301.394)	(83.333.727.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		143.487.596.976	476.396.490.036
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(19.067.694.286)	(39.670.870.446)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	56.363.636
3. Tiền chi c.vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.000.000.000)	(131.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.000.000.000	131.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.939.029.037	5.935.605.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.128.665.249)	(33.678.901.419)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	478.152.402.130	549.972.428.452
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(441.941.168.386)	(632.765.500.670)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(133.025.127.600)	(98.916.796.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(96.813.893.856)	(181.709.869.071)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		35.545.037.871	261.007.719.546
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		261.018.870.934	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		76.371.874	11.151.388
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		296.640.280.679	261.018.870.934

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc




Nguyễn Hữu Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Năm 2015**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/7/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 8) ngày 02/01/2014, vốn điều lệ của Công ty là: 442.000.000.000 VND (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 22, Lý Tự Trọng, Phường. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất; Gia công, chế tạo lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xỉ mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Sản xuất các sản phẩm Hóa chất và kinh doanh hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngoài sự kiện Mô Bô xít Bảo Lộc đã dừng hoạt động sản xuất và chờ quyết định trả mỏ cho Nhà nước và Chi nhánh Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam (Nhà máy Tân Bình) đã được quyết định dừng sản xuất sản phẩm hóa chất nhưng vẫn tiến hành kinh doanh thương mại theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty từ năm 2014 (từ ngày 19/11/2014), trong năm tài chính 2015 hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Công ty cổ phần phốt pho Việt Nam - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ - Quyền biểu quyết của công ty mẹ	KCN Tăng Loong, Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh phốt pho vàng 65,05% 65,05%
<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Khu CN Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hóa chất
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Khu CN Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hóa chất
Nhà máy Hóa chất Tân Bình II	Khu CN Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hóa chất
Chi nhánh Công ty CP HCCB Miền Nam	TP.Hồ Chí Minh	Kinh doanh hóa chất
Mỏ Bauxit Bào Lộc	Lâm Đồng	Khai thác Bauxit (đang tạm dừng HĐ)
Văn phòng Công ty	TP.Hồ Chí Minh	Quản lý, kinh doanh hóa chất

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh. Tuy nhiên, như đã trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu hay mã số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao được tính từ 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm (qui định trước đây là không quá 10 năm).

Các khoản chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tại ngày 31/12/2015, chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty thể hiện các điều chỉnh tăng/giảm giá trị đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con khi hợp nhất báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Đây là giá trị chênh lệch phát sinh giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015	01/01/2015
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
<i>Tiền</i>	<i>106.640.280.679</i>	<i>51.083.605.934</i>
Tiền mặt tại quỹ	2.037.981.465	1.801.977.435
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.602.299.214	49.281.628.499
Tiền đang chuyển	-	-
<i>Các khoản tương đương tiền (*)</i>	<i>190.000.000.000</i>	<i>209.935.265.000</i>
Cộng	296.640.280.679	261.018.870.934

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
- <i>Ngắn hạn</i>	<i>550.000.000</i>	<i>550.000.000</i>	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	550.000.000	550.000.000	-	-
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
- <i>Dài hạn</i>	-	-	-	-
Tổng cộng	550.000.000	550.000.000	-	-

3. Phải thu khách hàng

<u>Đối tượng</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	210.483.893.202	123.910.067.634
<i>a1) Phát sinh tại Công ty CP Hóa chất cơ bản miền Nam</i>	<i>118.319.121.634</i>	<i>101.364.725.337</i>
- Công ty Ajinomoto Việt Nam	7.071.831.422	7.428.178.892
- NM Super Phát phát Long Thành - Cty CP Phân bón MN	-	4.012.272.000
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ TM hóa chất Supe Lâm Thao	4.102.680.450	2.148.630.000
- Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	1.077.385.950
- PT Unilever Indonesia TBK	1.984.580.000	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	5.572.365.810	5.939.611.720
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	10.526.492.680	10.007.090.828
- Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương	4.895.424.600	4.497.226.770
- Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Kim Nguyên	6.271.591.700	2.742.658.600
- Công ty cổ phần Bột giặt Net	1.950.000.800	1.970.144.000
- Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.321.593.442	2.269.747.907
- Công ty cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	1.730.889.442	2.269.972.540
- Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	5.472.514.300	1.887.507.250
- Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô thị TP HCM	1.235.652.000	502.736.850
- Công ty TNHH Uihwa Vietnam	1.519.505.680	2.687.543.430
- CN Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - NM nước Thủ Đức	1.804.021.560	2.384.967.420
- Chi nhánh TCTy cấp nước SG - NM nước Tân Hiệp	3.091.244.530	1.780.515.000
- Công ty TNHH Trang Bình	2.190.298.000	477.167.700
- Công ty TNHH Hóa chất và thiết bị Thiên phú	2.146.894.200	1.962.013.460
- Trung tâm điều hành chương trình chống ngập nước Thành phố	1.978.092.710	-
- CN Tổng cty CP Bia rượu NGK Sài Gòn - NM Bia Sài Gòn Củ Chi	1.243.411.950	792.479.600
- Công ty TNHH MTV - Tổng công ty phát điện 3	1.121.830.600	1.142.504.000
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mô Nam Bộ-MICCO	2.408.455.280	-
- Công ty Lautan Luas Việt Nam	3.443.492.800	1.590.004.845
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Trung Lê	1.509.011.370	2.687.356.670
- Khách hàng khác (hơn 300 khách hàng)	41.132.860.358	38.018.009.905

(Phải thu khách hàng - Tiếp theo)

Đối tượng	31/12/2015	01/01/2015
a2) Phát sinh tại Công ty cổ phần Phốt pho Việt Nam	92.164.771.568	22.545.342.297
- Công ty Cổ Phần Victory	24.499.200.000	-
- Kuming Taijin commercial & Trade Co., Ltd	60.259.302.200	16.830.157.200
- Các khách hàng khác	7.406.269.368	5.715.185.097
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng cộng (*)	210.483.893.202	123.910.067.634

(*) Trong đó:

- Phải thu khách hàng là các bên có liên quan: Thông tin xem tại thuyết minh số VIII.02

- Nợ xấu (các khoản phải thu quá hạn), bao gồm:

Đối tượng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (khó đòi)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (khó đòi)
Cty TNHH Phúc an Yên Bình	1.077.385.950	1.077.385.950	1.077.385.950	1.077.385.950
Cty Cổ phần VITALY	59.699.994	59.699.994	59.699.994	59.699.994
Cty TNHH Fritta Việt Nam	195.250.000	195.250.000	195.250.000	195.250.000
Cộng	1.332.335.944	1.332.335.944	1.332.335.944	1.332.335.944

Tại thời điểm 31/12/2015, tổng giá trị trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu nêu trên là: 793.642.969 đồng. Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc Công ty thì các khoản công nợ trên là khó đòi và đã được trích lập dự phòng theo qui định nhưng vẫn có khả năng thu hồi được.

4. Trả trước người bán

	31/12/2015	01/01/2015
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.146.115.408	3.371.732.152
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt	361.031.900	243.814.900
- Franco Pacific Petroleum Co., Ltd	-	400.429.224
- Công ty TNHH Thương mại DV Xây dựng Âu Mỹ	406.890.000	311.960.000
- Sibsulfur co., Ltd	1.167.645.931	-
- Swiss Singapore Overseas Enterprises Pte Ltd	4.791.860.436	-
- Ishan International PVT.LTD	415.678.500	-
- Người bán khác	1.003.008.641	2.415.528.028
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Tổng cộng	8.146.115.408	3.371.732.152

5. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	5.982.502.725	-	12.112.456.037	-
Phải thu về cổ phần hóa	92.698.728	-	92.698.728	-
Phải thu người LĐ (Tạm ứng)	168.800.000	-	182.000.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	349.530.000	-	88.459.000	-
Phải thu BQLDA KCN Tăng Lông	1.969.773.000	-	2.019.150.000	-
Phải thu về thuế GTGT đề nghị hoàn	-	-	5.363.246.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.401.700.997	-	4.366.902.309	-
b, Dài hạn	1.805.910.650	-	2.596.835.079	-
Ký cược, ký quỹ	1.805.910.650	-	2.596.835.079	-
Tổng cộng	7.788.413.375	-	14.709.291.116	-

6 . Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	144.474.651.916	777.953.294	130.875.427.162	68.253.851
Công cụ, dụng cụ	1.153.367.961	-	831.397.106	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.938.638.422	-	-	-
Thành phẩm	114.692.304.030	12.066.122.323	96.294.815.671	931.510.258
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	270.258.962.329	12.844.075.617	228.001.639.939	999.764.109

- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2015 là: 257.414.886.712 đồng;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2015 là 20 tỷ đồng;
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 31/12/2015, cụ thể như sau:

<i>Nội dung</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Bột nhôm Cty SX (VP)	Tấn	133,260	894.717.148	(894.717.148)
- Quặng (mỏ Bảo Lộc)	Tấn	54.476,096	25.716.522.807	(11.171.405.175)
- Bột nhôm TQ (VP cty)	Tấn	416,770	3.199.363.589	(654.400.168)
- H2SO4 (Chi nhánh)	Tấn	21,920	33.319.157	(33.319.157)
- Dầu FO IS (Chi nhánh)	Lít	14.100,000	195.888.269	(88.996.169)
- NVL khác (NM B.Hòa)		18,000	1.237.800	(1.237.800)
Cộng			30.041.048.770	(12.844.075.617)

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của nó.

7 . Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	197.257.150.913	645.801.857.993	23.040.696.673	14.924.582.945	881.024.288.524
Số tăng trong năm	2.620.582.967	22.703.709.577	3.194.338.962	568.324.199	29.086.955.705
- Mua trong năm	-	203.600.000	1.435.201.818	168.922.728	1.807.724.546
- ĐT XDCB hoàn thành	2.392.622.092	12.442.748.905	-	399.401.471	15.234.772.468
- Tăng khác	227.960.875	10.057.360.672	1.759.137.144	-	12.044.458.691
Số giảm trong năm	-	2.386.641.019	1.132.554.625	8.954.228.775	12.473.424.419
- Giảm khác	-	2.386.641.019	1.132.554.625	8.954.228.775	12.473.424.419
Số dư cuối năm	199.877.733.880	666.118.926.551	25.102.481.010	6.538.678.369	897.637.819.810
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	128.245.828.910	462.929.319.595	11.294.642.546	9.170.293.186	611.640.084.237
Số tăng trong năm	26.346.399.228	91.654.941.707	4.912.271.885	893.724.671	123.807.337.491
- Khấu hao trong năm	26.308.827.879	84.993.804.349	3.531.543.916	893.724.671	115.727.900.815
- Tăng khác	37.571.349	6.661.137.358	1.380.727.969	-	8.079.436.676
Số giảm trong năm	-	1.823.985.225	962.652.002	5.698.485.356	8.485.122.583
- Giảm khác	-	1.823.985.225	962.652.002	5.698.485.356	8.485.122.583
Số dư cuối năm	154.592.228.138	552.760.276.077	15.244.262.429	4.365.532.501	726.962.299.145
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	69.011.322.003	182.872.538.398	11.746.054.127	5.754.289.759	269.384.204.287
Tại ngày cuối năm	45.285.505.742	113.358.650.474	9.858.218.581	2.173.145.868	170.675.520.665

(Tăng khác, giảm khác trong năm: Là do phân loại lại tài sản cho phù hợp với tính chất của tài sản)

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản cho vay: 35.257.539.031 đồng.
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 2.586.343.234 đồng.
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 143.021.327.431 đồng.

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
Số tăng trong năm	121.700.000	-	121.700.000
- Mua trong năm	121.700.000	-	121.700.000
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	436.128.875	616.666.667	1.052.795.542
Số tăng trong năm	21.973.611	100.000.000	121.973.611
- Khấu hao trong năm	21.973.611	100.000.000	121.973.611
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	458.102.486	716.666.667	1.174.769.153
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	383.333.333	383.333.333
Tại ngày cuối kỳ	99.726.389	283.333.333	383.059.722

9 . Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	946.269.270	328.909.948
- Chi phí bảo hiểm	946.269.270	307.351.699
- Chi phí trả trước khác	-	21.558.249
b) Dài hạn	26.089.564.669	51.134.359.348
- Công cụ dụng cụ	300.663.017	645.565.625
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp	18.939.838.337	37.879.676.673
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	4.157.314.439	8.314.628.876
- Chi phí sửa chữa tài sản	266.323.408	309.536.657
- Chất xúc tác V2O5, dầu DO (để sản xuất tại NM Tân Bình 2)	2.409.425.468	3.866.196.517
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16.000.000	118.755.000
Tổng cộng	27.035.833.939	51.463.269.296

10 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.306.383.346	6.760.713.987
- Mua sắm	4.246.383.346	3.237.934.913
+ Mua sắm thiết bị lẻ	1.008.448.433	-
+ Chi phí mua nhà văn phòng giao dịch, nhà khách (*)	3.237.934.913	3.237.934.913
- Xây dựng cơ bản dở dang	60.000.000	-
+ Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa	60.000.000	-
- Sửa chữa	-	3.522.779.074
Cộng	4.306.383.346	6.760.713.987

(*) Là khoản chi phí đầu tư mua nhà xây thô chưa hoàn thiện của Công ty Cổ phần Bitexco với mục đích làm nhà văn phòng giao dịch và nhà khách của Công ty cổ phần Phốt Pho Việt Nam. Tính đến thời điểm 31/12/2015, Công ty cổ phần Phốt Pho Việt Nam đã nhận bàn giao nhà xây thô nhưng chưa hoàn thiện, do đó chưa được đưa vào sử dụng.

11 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

31/12/2015

01/01/2015

18.164.822

87.204.201

12 . Phải trả người bán

31/12/2015

01/01/2015

	31/12/2015		01/01/2015	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a) Phải trả người bán ngắn hạn	75.852.648.225	75.852.648.225	52.804.239.868	52.804.239.868
a1) Tại Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam	25.284.999.244	25.284.999.244	34.192.656.392	34.192.656.392
- Cti Future Corporation	12.571.269.774	12.571.269.774	-	-
- Jakhau Salt Company Pvt Ltd	-	-	26.403.468.750	26.403.468.750
- Hợp tác xã vận tải số 9	3.086.861.061	3.086.861.061	1.011.700.626	1.011.700.626
- Ishan International PVT.LTD	-	-	1.358.255.520	1.358.255.520
- DNTN Muối và TM Hải Việt	-	-	79.359.600	79.359.600
- Khách hàng khác	9.626.868.409	9.626.868.409	5.339.871.896	5.339.871.896
a2) Công ty CP Phốt pho VN	50.567.648.981	50.567.648.981	18.611.583.476	18.611.583.476
- Công ty Cổ Phần Victory	8.251.097.470	8.251.097.470	-	-
- Cty TNHH & TM Đại Phát	73.797.900	73.797.900	1.209.049.380	1.209.049.380
- Cty TNHH MTV Apatit VN	38.197.883.470	38.197.883.470	15.381.263.908	15.381.263.908
- Nhà cung cấp khác	4.044.870.141	4.044.870.141	2.021.270.188	2.021.270.188
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng (*)	75.852.648.225	75.852.648.225	52.804.239.868	52.804.239.868

(*) Trong đó, phải trả người bán là các bên có liên quan: Thông tin xem tại thuyết minh số VIII.02

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2015
a) Các khoản phải nộp	25.142.656.595	260.698.312.112	273.839.194.930	38.283.539.413
Thuế GTGT phải nộp	4.879.806.049	177.031.297.160	176.168.058.215	4.016.567.104
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	24.113.381.338	32.618.609.581	8.505.228.243
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.052.395.253	47.742.177.961	51.914.616.485	21.224.833.777
Thuế thu nhập cá nhân	2.610.455.293	8.471.867.126	7.753.232.050	1.891.820.217
Thuế tài nguyên	-	403.560	403.560	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	600.000.000	2.495.080.724	1.895.080.724	-
Thuế bảo vệ MT và các thuế khác	-	79.569.765	2.724.659.837	2.645.090.072
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	764.534.478	764.534.478	-
b) Các khoản phải thu	743.517.795	3.335.610.259	2.714.205.271	1.364.922.783
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	170.569.619	254.841.577	-	425.411.196
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	495.244.260	-	495.244.260
Thuế thu nhập cá nhân	572.948.176	2.585.524.422	2.714.205.271	444.267.327

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2015	01/01/2015
14 . Chi phí phải trả		
<i>a, Ngắn hạn</i>	7.065.139.738	1.914.664.124
Văn phòng Công ty	1.922.638.035	255.839.537
Chi phí lãi vay phải trả	292.580.786	255.839.537
Chi phí vận chuyển, bốc xếp...	793.318.530	-
Chi phí phải trả khác	836.738.719	-
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	516.149.391	-
Chi phí vận chuyển, xử lý bùn và chất thải, phí bốc xếp...	204.307.318	-
Chi phí phải trả khác	311.842.073	-
Chi nhánh	-	49.172.000
Chi phí phải trả khác (Xăng xe, cơm trưa, bồi dưỡng độc hại...)	-	49.172.000
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	4.626.352.312	1.609.652.587
Chi phí lãi vay phải trả	17.838.994	38.192.235
Trích trước tiền điện	4.535.786.045	1.501.460.352
Chi phí phải trả khác	72.727.273	70.000.000
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
Tổng cộng	7.065.139.738	1.914.664.124

	31/12/2015	01/01/2015
15 . Phải trả khác		
<i>a, Ngắn hạn</i>	1.791.952.166	2.341.324.634
- Kinh phí công đoàn	461.797.142	462.983.942
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	103.963.306	185.515.418
- Nhận ký quỹ, ký cược	403.885.189	888.943.720
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	822.306.529	803.558.780
+ Phải trả về cổ tức	76.751.600	-
+ Thuế TNCN tạm thu	745.490.947	-
+ Phải trả phải nộp khác	63.982	803.558.780
- Tạm ứng	-	322.774
- Phải trả khác	-	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
Tổng cộng	1.791.952.166	2.341.324.634

16 . Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê TC ngắn hạn	208.234.796.034	208.234.796.034	487.193.223.684	442.853.339.737	163.894.912.087	163.894.912.087
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>199.774.767.569</i>	<i>199.774.767.569</i>	<i>478.733.195.219</i>	<i>430.622.339.737</i>	<i>151.663.912.087</i>	<i>151.663.912.087</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN TP. HCM (1)	106.783.036.061	106.783.036.061	182.119.280.921	116.701.807.640	41.365.562.780	41.365.562.780
Ngân hàng HSBC (USD)	-	-	-	16.715.150.126	16.715.150.126	16.715.150.126
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	-	13.142.208.913	26.072.715.513	12.930.506.600	12.930.506.600
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (2)	25.400.191.400	25.400.191.400	36.655.348.500	21.438.720.953	10.183.563.853	10.183.563.853
Ngân hàng TMCP Công thương VN (3)	31.251.575.140	31.251.575.140	125.556.058.700	127.511.743.950	33.207.260.390	33.207.260.390
- Vay VND - CN TP. HCM (3.1)	10.168.876.300	10.168.876.300	24.101.163.616	29.832.773.016	15.900.485.700	15.900.485.700
- Vay USD - CN Lào Cai (3.2)	21.082.698.840	21.082.698.840	101.454.895.084	97.678.970.934	17.306.774.690	17.306.774.690
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Lào Cai (USD)	-	-	-	1.039.193.084	1.039.193.084	1.039.193.084
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai (USD) (4)	15.045.450.000	15.045.450.000	25.446.626.000	10.401.176.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Lào Cai (USD) (5)	16.052.625.000	16.052.625.000	76.646.287.899	88.483.817.495	27.890.154.596	27.890.154.596
Vay cán bộ công nhân viên Công ty Hóa chất cơ bản miền Nam (6)	5.241.889.968	5.241.889.968	19.167.384.286	22.258.014.976	8.332.520.658	8.332.520.658
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.460.028.465	8.460.028.465	8.460.028.465	12.231.000.000	12.231.000.000	12.231.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN TP. HCM (7)	8.460.028.465	8.460.028.465	8.460.028.465	12.231.000.000	12.231.000.000	12.231.000.000
b) Vay và nợ thuê TC dài hạn	2.091.396.019	2.091.396.019	-	8.460.028.465	10.551.424.484	10.551.424.484
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN TP. HCM (7)	2.091.396.019	2.091.396.019	-	8.460.028.465	10.551.424.484	10.551.424.484
Cộng	210.326.192.053	210.326.192.053	487.193.223.684	451.313.368.202	174.446.336.571	174.446.336.571

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

- (1) *Dư nợ vay tại 31/12/2015 là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/93332/HĐTD ngày 01/07/2015, lãi suất vay (bao gồm cả lãi suất quá hạn) theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ, hạn mức tín dụng 150 tỷ đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất tại 31/12/2015 là 4,6%/năm.*
- (2) *Dư nợ tại 31/12/2015 là khoản vay của 04 khế ước vay số 506110000013852 ngày 29/9/2015, số 600880010003695 ngày 20/10/2015, số 506110000014121 ngày 09/11/2015, số 506110000014220 ngày 24/11/2015 của Hợp đồng HCM/2012/016/TTTD ngày 25/06/2012, hạn mức vay là 50 tỷ đồng, kỳ hạn vay không quá 06 tháng kể từ ngày nhận nợ, mục đích vay: thanh toán tiền điện, thanh toán LC và mua AL(OH)3, lãi suất (bao gồm cả lãi suất quá hạn) quy định cụ thể trong các giấy nhận nợ, lãi suất tại 31/12/2015 là từ 5,08% - 5,45%/năm.*
- (3.1) *Dư nợ tại 31/12/2015 là khoản vay của 02 khế ước vay số 217110006303457 ngày 10/11/2015 và số 217110006361248 ngày 01/12/2015 của Hợp đồng tín dụng số 15.2370028/2015-HĐTDHM/NHCT900-HOACHATMIENNAM ngày 04/09/2015, hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không được quá 06 tháng, mục đích vay: dùng để thanh toán tiền điện, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 5%/năm, lãi suất tại 31/12/2015 là 5%/năm.*

(Thuyết minh chi tiết về các khoản vay - Tiếp theo)

- (3.2) Dư nợ vay tại 31/12/2015 là khoản vay theo Hợp đồng số 01/2015/HĐTĐHM/NHCT180-PPVN ngày 06/05/2015. Hạn mức cho vay: 60 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức vay từ 06/5/2015 đến 31/3/2016. Thời hạn vay của từng khoản nhận Nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Mục đích vay: sử dụng bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh Phốt Pho năm 2015 và cho vay bù đắp phần vốn lưu động đã sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận Nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký đồng là 1,9%/năm (USD), lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất của khoản vay có số dư tại 31/12/2015 từ 1,5% đến 1,7%/năm. Số dư nguyên tệ (USD) tại 31/12/2015 là: 935.346 USD.
- (4) Dư nợ vay ngày 31/12/2015 là khoản vay theo Hợp đồng số 15KH/DN-ĐB/NHHM041 ngày 04/03/2015. Hạn mức cho vay là 20 tỷ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh phốt pho vàng. Thời hạn vay tối đa 04 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay theo thông báo của Ngân hàng, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, lãi suất của khoản vay có số dư tại 31/12/2015 là 1,8%/năm. Số dư nguyên tệ (USD) tại ngày 31/12/2015 là: 667.500 USD.
- (5) Dư nợ vay tại 31/12/2015 là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 336.14.737.1920288.TD ngày 23/07/2014, hạn mức cho vay: 35 tỷ đồng. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn 04 tháng. Mục đích vay: thanh toán tiền điện và tiền quặng Apatit. Tài sản đảm bảo hàng tồn kho luân chuyển bao gồm các nguyên liệu, thành phẩm, hàng hóa trong kho, không bao gồm hàng đang đi đường, hàng gửi bán với giá trị 20 tỷ đồng. Lãi suất trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân, lãi suất của khoản vay có số dư tại 31/12/2015 là từ 1,6 % đến 1,8%/năm. Số dư nguyên tệ (USD) tại 31/12/2015 là: 712.500 USD.
- (6) Đây là khoản vay của cán bộ công nhân viên theo các giấy nhận nợ với lãi suất 6%/năm, từ ngày 07/12/2015 đến 31/12/2015 lãi suất 5%/năm, kỳ hạn 03 tháng.
- (7) Số dư vay tại 31/12/2015 là của 04 Hợp đồng vay trung và dài hạn, bao gồm:

Hợp đồng tín dụng trung hạn số: 00310/2011/0000746 ngày 22/7/2011, hạn mức vay 25.560.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án "Đầu tư Bồn chứa Hóa chất nguyên liệu và thành phẩm tại Nhà máy HC Biên Hòa", kỳ hạn vay 60 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay 10,25%/năm, lãi suất tại 31/12/2015 là 10%/năm.

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn ngày 24/11/2011, hạn mức vay 15.756.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án "Đầu tư mở rộng Kho bồn chứa Hóa chất tại cảng Gò Dầu A lên 10.000 m³, kỳ hạn vay 60 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay 10,25%/năm, lãi suất tại thời điểm 31/12/2015 là 10,25%/năm.

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 07-2013/93332/HĐ ngày 29/03/2013, hạn mức vay 16.620.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán hoặc hoàn vốn ứng trước cho các chi phí liên quan đến dự án "Đầu tư mua sắm thiết bị lẻ 2012 - 2013", kỳ hạn vay 36 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay là 10,25%/năm, tại thời điểm 31/12/2015 là 10%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 02/2014/93332/HĐTĐ ngày 06/05/2014, hạn mức vay 15.800.000.000 đồng, mục đích vay: để thanh toán chi phí đầu tư dự án "Hệ thống chỉnh lưu 500VDC/20kA tại nhà máy Hóa chất Biên Hòa", kỳ hạn vay 36 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất tại thời điểm vay 10,5%/năm, lãi suất tại thời điểm 31/12/2015 là 10%.

17 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vốn góp của Tập đoàn hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	154.690.000.000	154.690.000.000
Cộng	<u>442.000.000.000</u>	<u>442.000.000.000</u>

(Vốn chủ sở hữu - Tiếp theo)

<i>Chi tiết vốn góp của một số cổ đông lớn</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vốn góp của nhà nước			
<i>Tập đoàn Hóa chất Việt Nam</i>	65,002%	287.310.000.000	287.310.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác			
<i>Vietnam Investment Property Holdings</i>	7,504%	33.167.740.000	33.167.740.000
<i>Các cổ đông khác</i>	27,494%	121.522.260.000	121.522.260.000
<i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</i>		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		442.000.000.000	442.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-	-
+ Vốn góp cuối năm		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		114.843.248.400	98.916.796.853
<i>d) Cổ phiếu</i>		<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		44.200.000	44.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng		44.200.000	44.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		44.200.000	44.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		44.200.000	44.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		44.200.000	44.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000	10.000
<i>đ) Các quỹ của doanh nghiệp</i>		<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Quỹ đầu tư phát triển		11.342.328.177	797.969.882
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.272.179.147	-
18 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản		<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Chênh lệch do đánh giá khoản đầu tư của Công ty mẹ vào công ty con khi cổ phần hóa		(25.413.193.278)	(27.412.396.327)
Vốn góp của công ty mẹ tại Công ty con		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Tại ngày mua (1)</i>		16.393.950.000	16.393.950.000
<i>Giá trị khoản đầu tư tại công ty con trên BCTC công ty mẹ (2)</i>		41.807.143.278	43.806.346.327
<i>Chênh lệch (1) - (2)</i>		<u>(25.413.193.278)</u>	<u>(27.412.396.327)</u>
19 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<i>Ngoại tệ các loại</i>			
- Tiền USD		75.257,51	32.781,67
- Tiền EUR		13,23	23,13

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.381.492.877.153	1.381.942.665.312
- Doanh thu bán hàng hóa	162.110.614.953	166.164.051.183
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.777.180.191	2.801.831.947
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng (*)	1.546.380.672.297	1.550.908.548.442
 <i>(*) Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
Thông tin về doanh thu đối với các bên liên quan của Công ty: Thuyết minh số VIII.2.		
2 . Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.055.551.531.336	1.060.676.067.243
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	134.757.548.315	132.413.366.269
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	302.136.782	865.975.760
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.844.311.508	1.082.078.620
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (xử lý kiểm kê)	(500.338.229)	(9.677.687.748)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	1.201.955.189.712	1.185.359.800.144
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.244.513.622	5.935.605.391
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	211.628.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	772.060.702	736.547.525
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.607.846.585	8.620.340
Cộng	11.624.420.909	6.892.401.256
4 . Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	7.349.869.203	15.279.798.757
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	36.088.638
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.332.413.733	648.831.834
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	913.893.381	143.192.648
Cộng	10.596.176.317	16.107.911.877
5 . Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Bán phế liệu, phế phẩm	113.649.622	376.939.748
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	91.861.400	2.638.133
- Các khoản thu nhập khác	121.818.182	29.800.000
Cộng	327.329.204	409.377.881
6 . Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	8.729.348.569	-
Chi phí đền bù hoa màu tại Mô Bôxít Bảo Lộc	4.157.314.437	-
Chi phí phạt khác, chi phí khác	511.511.849	86.175.804
Chi phí truy thu thuế TNDN nộp thay thuế nhà thầu (Ffo)	1.001.857.042	-
Cộng	14.400.031.897	86.175.804

7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ
- Lợi thế kinh doanh doanh nghiệp
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí, thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

	Năm nay	Năm trước
	66.637.427.535	93.585.976.338
	19.947.665.984	25.120.388.617
	1.101.523.211	856.830.336
	18.939.838.336	4.208.852.964
	2.418.482.117	22.044.868.510
	3.901.916.719	2.659.638.867
	6.142.751.794	7.336.614.988
	14.185.249.374	31.358.782.056

b) Các khoản chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí đóng hàng và vận chuyển
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

	Năm nay	Năm trước
	68.256.881.726	56.986.560.925
	1.813.149.628	-
	1.804.393.856	2.115.703.750
	8.282.804.656	-
	11.571.773.590	11.923.878.050
	41.182.947.571	37.989.370.025
	3.601.812.425	4.957.609.100

8 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

- Chi phí giá vốn hàng mua, bán kinh doanh thương mại

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	467.440.578.895	434.501.478.388
	159.976.389.535	167.932.737.466
	115.843.731.521	116.605.390.954
	377.069.619.947	366.559.552.922
	109.982.909.240	84.447.400.257
	1.230.313.229.138	1.170.046.559.987
	134.757.548.315	132.413.366.269,00
	1.365.070.777.453	1.302.459.926.256

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại công ty mẹ
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại công ty con
- Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	32.629.476.731	34.975.710.204
	13.531.540.769	14.640.538.282
	46.161.017.500	49.616.248.486

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	69.039.379	(84.200.523)
	69.039.379	(84.200.523)

11 . Cam kết thuê hoạt động

- Chi phí thuê văn phòng hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm (*)

- Chi phí thuê đất và phí hạ tầng tại KCN hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả KD trong năm (**)

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	796.363.636	796.363.636
	772.320.870	758.427.128
	1.568.684.506	1.554.790.764

(*) Hợp đồng thuê nhà số 335/HĐTN-QLKDN-KD ngày 31/12/2013 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà thành phố Hồ Chí Minh và Công ty cổ phần hóa chất cơ bản miền Nam, nội dung hợp đồng: thuê 912,75 m² tại số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 73.000.000 đồng/tháng (gồm cả 10% thuế GTGT). Thời hạn thuê là 03 năm tính từ năm 2014.

(Cam kết thuê hoạt động - Tiếp theo)

(**) Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 08/HĐTĐ/BH1/PL3 ngày 01/8/2007 giữa Công ty Phát triển khu công nghiệp Biên Hòa và Công ty cổ phần hóa chất cơ bản miền Nam, nội dung hợp đồng: tổng diện tích đất thuê 82.308,9 m² tại khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai với giá thuê lại đất (chưa bao gồm thuế GTGT) là: 65.847.120 đồng/năm và phí sử dụng hạ tầng (chưa bao gồm thuế GTGT) là 32.923,56 USD/năm. Thời hạn thuê tính từ 01/7/2001 đến 12/4/2051.

	Năm nay	Năm trước
12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	133.370.831.600	138.583.378.144
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.017	3.135

VII. THÔNG TIN BS CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm nay	Năm trước
1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Số tiền thực thu từ đi vay theo khế ước thông thường	478.152.402.130	549.972.428.452
Chênh lệch tỷ giá gốc tiền vay trong kỳ	580.793.089	-
Cộng	478.733.195.219	549.972.428.452

	Năm nay	Năm trước
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Số tiền đã thực trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	441.941.168.386	632.765.500.670
Chênh lệch tỷ giá khi trả gốc tiền vay trong kỳ	912.171.351	-
Cộng	442.853.339.737	632.765.500.670

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2 . Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón và HC Cần Thơ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que Hàn	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sơn Chất dẻo	Cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	Cùng Tập đoàn

(Thông tin về các bên liên quan - Tiếp theo)

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan dưới đây

	Mối liên hệ	Năm nay	Năm trước
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	Cùng Tập đoàn	18.969.690.200	16.542.303.200
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>18.969.690.200</i>	<i>16.542.303.200</i>
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	2.080.764.000	3.706.827.000
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>2.080.764.000</i>	<i>3.706.827.000</i>
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Cùng Tập đoàn	21.437.575.600	18.822.210.500
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>21.437.575.600</i>	<i>18.822.210.500</i>
Công ty CP Phân bón và HC Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	10.342.114.550	6.872.628.050
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>10.342.114.550</i>	<i>6.872.628.050</i>
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	29.084.649.418	18.361.146.335
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>29.084.649.418</i>	<i>18.361.146.335</i>
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que Hàn	Cùng Tập đoàn	27.820.000	-
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		<i>27.820.000</i>	-
Công ty TNHH MTV DAP-Vinachem	Cùng Tập đoàn	-	9.882.941.900
<i>Bán Hóa chất các loại</i>		-	<i>9.882.941.900</i>
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, tài sản			
Công ty Cổ phần Sơn Chất dẻo	Cùng Tập đoàn	2.198.823.950	2.372.866.615
<i>Mua vật tư</i>		<i>2.198.823.950</i>	<i>2.372.866.615</i>
Công ty cổ phần CN Hóa chất và Vi sinh	Cùng tập đoàn	346.557.000	229.956.400
<i>Mua vật tư</i>		<i>346.557.000</i>	<i>229.956.400</i>
Giao dịch khác			
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ	75.445.333.000	99.661.529.853
<i>Chuyển lợi nhuận</i>		-	<i>98.916.796.853</i>
<i>Cổ tức năm 2014 và tạm ứng cổ tức năm 2015</i>		<i>74.700.600.000</i>	-
<i>Phí quản lý sử dụng tài sản KCN Đình Vũ</i>		<i>744.733.000</i>	<i>744.733.000</i>

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
a. Phải thu			
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	Cùng tập đoàn	754.781.280	2.035.046.080
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng tập đoàn	57.226.400	30.861.600
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Cùng tập đoàn	1.950.000.800	1.970.144.000
Công ty CP Phân bón và HC Cần Thơ	Cùng tập đoàn	1.730.889.160	2.269.972.540
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam		(648.240.516)	4.021.617.600
b. Phải trả			
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Sơn Chất dẻo	Cùng tập đoàn	109.560.000	44.913.000
Công ty cổ phần CN Hóa chất và Vi sinh	Cùng tập đoàn	-	49.863.000

d) Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng	3.369.742.287	3.483.949.131
Thù lao, các khoản khác	587.000.000	432.800.000
Cộng	3.956.742.287	3.916.749.131

3 . Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp hóa chất và kinh doanh sản phẩm hóa chất. Các thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất công nghiệp hóa chất.

Chỉ tiêu	Năm 2015		
	Công ty mẹ tại TP.HCM	Công ty con tại Lào Cai	Cộng (hợp nhất)
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.089.708.010.780	456.672.661.517	1.546.380.672.297
2. Doanh thu thuần từ BH của các bộ phận khác	1.089.708.010.780	456.672.661.517	1.546.380.672.297
3. Khấu hao	112.156.181.639	3.687.549.880	115.843.731.519
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	101.945.717.726	31.425.113.874	133.370.831.600
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	12.546.211.371	6.521.482.915	19.067.694.286
6. Tài sản bộ phận	775.038.104.054	236.641.998.947	1.011.680.103.001
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	775.038.104.054	236.641.998.947	1.011.680.103.001
8. Nợ phải trả bộ phận	263.656.404.708	124.578.261.336	388.234.666.044
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	263.656.404.708	124.578.261.336	388.234.666.044

4 . Công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)	
	31/12/2015	01/01/2015
Tiền và các khoản tương đương tiền	296.640.280.679	261.018.870.934
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.116.865.927	135.679.114.677
Đầu tư ngắn hạn	550.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Các khoản ký quỹ	2.155.440.650	2.685.294.079
Cộng	515.462.587.256	399.383.279.690

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)	
	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả người bán, phải trả khác	77.644.600.391	55.145.564.502
Chi phí phải trả	7.065.139.738	1.914.664.124
Các khoản vay	210.326.192.053	174.446.336.571
Công nợ tài chính khác	-	-
Cộng	295.035.932.182	231.506.565.197

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

201
ÔN
INH
VI T
ME
T
YU

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2015	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	296.640.280.679	-	-	296.640.280.679
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.116.865.927	-	-	216.116.865.927
Đầu tư ngắn hạn	550.000.000	-	-	550.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ	349.530.000	1.805.910.650	-	2.155.440.650
Cộng	513.656.676.606	1.805.910.650	-	515.462.587.256

Tại ngày 31/12/2015	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	77.644.600.391	-	-	77.644.600.391
Chi phí phải trả	7.065.139.738	-	-	7.065.139.738
Các khoản vay	208.234.796.034	2.091.396.019	-	210.326.192.053
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	292.944.536.163	2.091.396.019	-	295.035.932.182

Chênh lệch thanh khoản thuần	220.712.140.443	(285.485.369)	-	220.426.655.074
-------------------------------------	------------------------	----------------------	----------	------------------------

Tại ngày 01/01/2015	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	261.018.870.934	-	-	261.018.870.934
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.679.114.677	-	-	135.679.114.677
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ	88.459.000	2.596.835.079	-	2.685.294.079
Cộng	396.786.444.611	2.596.835.079	-	399.383.279.690

Tại ngày 01/01/2015	Dưới 01 năm	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	55.145.564.502	-	-	55.145.564.502
Chi phí phải trả	1.914.664.124	-	-	1.914.664.124
Các khoản vay	163.894.912.087	10.551.424.484	-	174.446.336.571
Công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	220.955.140.713	10.551.424.484	-	231.506.565.197

Chênh lệch thanh khoản thuần	175.831.303.898	(7.954.589.405)	-	167.876.714.493
-------------------------------------	------------------------	------------------------	----------	------------------------

Tại ngày 01/01/2015 và 31/12/2015, tài sản tài chính của Công ty luôn lớn hơn nợ phải trả tài chính, theo đó cho thấy khả năng tài chính cũng như tính thanh khoản của Công ty tương đối tốt và bền vững.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức độ thấp và hoàn toàn nằm trong khả năng kiểm soát của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Công ty có đầy đủ khả năng để tạo ra đủ nguồn tiền từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và hỗ trợ tài chính từ các khoản vay ngân hàng để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán Avina-Iafc. Một số số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước được điều chỉnh lại trên báo cáo năm nay do có một số sai sót. Ngoài ra, như trình bày tại Thuyết minh III, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu hay mã số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại lại và không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được điều chỉnh lại hoặc phân loại lại cho phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

a) Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo kỳ trước	Số điều chỉnh, phân loại lại	Số sau điều chỉnh, phân loại
1. Phải thu ngắn hạn khác (*1)	136	11.548.244.114	564.211.923	12.112.456.037
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (*1)	153	-	1.364.922.783	1.364.922.783
3. Phải thu dài hạn khác (*2)	216	-	2.596.835.079	2.596.835.079
4. Tài sản dài hạn khác (*2)	268	2.596.835.079	(2.596.835.079)	-
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (*1)	313	37.413.860.890	869.678.523	38.283.539.413
6. Phải trả ngắn hạn khác (*1)	319	1.552.004.677	789.319.957	2.341.324.634
7. Vốn khác của chủ sở hữu (*3)	414	-	22.951.530.000	22.951.530.000
8. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*3)	416	-	(27.412.396.327)	(27.412.396.327)
9. Quỹ đầu tư phát triển (*3)	418	-	797.969.882	797.969.882
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*3)	421	137.703.858.316	3.662.896.445	141.366.754.761
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	2.792.387.649	2.792.387.649
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-	138.574.367.112	138.574.367.112

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo kỳ trước	Số điều chỉnh, phân loại lại	Số sau điều chỉnh, phân loại
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ (*2)	01	1.565.829.931.436	(14.921.382.994)	1.550.908.548.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (*2)	02	14.921.382.994	(14.921.382.994)	-
- Thuế xuất khẩu		14.921.382.994	(14.921.382.994)	-
3. Thu nhập khác (*3)	31	2.129.154.992	(1.719.777.111)	409.377.881
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN (*3)	60	158.271.631.639	(1.719.777.111)	156.551.854.528
5. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (*3)	61	140.303.155.255	(1.719.777.111)	138.583.378.144
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*3)	70	3.174	(39)	3.135

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo kỳ trước	Số điều chỉnh, phân loại lại	Số sau điều chỉnh, phân loại
1. Lợi nhuận trước thuế (*3)	01	207.803.679.602	(1.719.777.111)	206.083.902.491
2. Các khoản điều chỉnh khác	07	-	1.719.777.111	1.719.777.111

(Thông tin so sánh - Tiếp theo)

Ghi chú:

(*1) Số liệu phân loại lại có sự thay đổi là do: (1) báo cáo tài chính năm trước đã bị bù trừ công nợ của một số đối tượng; (2) phân loại lại cho phù hợp với qui định của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

(*2) Số liệu được phân loại lại theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

(*3) Số liệu có sự thay đổi là do điều chỉnh lại số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước cho phù hợp với qui định hiện hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu
(Không gồm chỉ tiêu: Lợi ích cổ đông thiểu số)

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	442.000.000.000	9.506.484	161.726.283.985	-	16.988.053.404	35.905.254.799	-	277.352.023.940	2.758.387.119	936.739.509.731
- Chuyển số dư	245.360.686.845	-	138.774.753.985	-	16.190.083.522	35.905.254.799	-	128.852.368.181	2.758.387.119	567.841.534.451
- Lãi trong năm trước (hợp nhất)	-	-	-	-	-	-	-	138.583.378.144	-	138.583.378.144
- K/c nguồn sau cổ phần hóa	193.628.479.425	-	-	-	-	-	-	-	-	193.628.479.425
- Đ. chính QT CPH của TD HCVN	-	9.506.484	-	-	-	-	-	4.221.524.731	-	4.231.031.215
- Tăng do KTNN tại Công ty con	-	-	22.951.530.000	-	-	-	-	3.044.627.068	-	3.044.627.068
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	797.969.882	-	-	2.650.125.816	-	26.399.625.698
- Tăng khác	3.010.833.730	-	-	-	-	-	-	-	-	3.010.833.730
Giảm vốn năm trước	-	-	138.774.753.985	27.412.396.327	16.190.083.522	35.905.254.799	-	135.985.269.179	2.758.387.119	357.026.144.931
- Phân phối lợi nhuận Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	4.622.142.345	-	4.622.142.345
- Nộp về tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	98.916.796.853	-	98.916.796.853
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	19.619.875.000	-	19.619.875.000
- Điều chỉnh theo biên bản KTNN	-	-	-	-	-	-	-	9.914.112.977	-	9.914.112.977
- Kết chuyển nguồn vốn CPH	-	-	138.774.753.985	-	16.190.083.522	35.905.254.799	-	2.912.342.004	2.758.387.119	196.540.821.429
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	27.412.396.327	-	-	-	-	-	27.412.396.327
Số dư cuối năm trước	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(27.412.396.327)	797.969.882	-	-	141.366.754.761	-	579.713.364.800
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	10.544.358.295	-	5.272.179.147	133.370.831.600	-	149.187.369.042
- Lãi trong năm nay (hợp nhất)	-	-	-	-	-	-	-	133.370.831.600	-	133.370.831.600
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (từ phân phối LN)	-	-	-	-	10.544.358.295	-	5.272.179.147	-	-	15.816.537.442
Giảm vốn trong năm	-	-	-	(1.999.203.049)	-	-	-	146.049.661.942	-	144.050.458.893
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	30.145.959.513	-	30.145.959.513
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	114.920.000.000	-	114.920.000.000
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	850.994.858	-	850.994.858
- Giảm khác	-	-	-	(1.999.203.049)	-	-	-	132.707.571	-	(1.866.495.478)
Số dư cuối năm nay	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	11.342.328.177	-	5.272.179.147	128.687.924.419	-	584.850.274.949